

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2253 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung;
bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết
của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 3/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 89/TTr-SLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 11 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 05 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 5/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

- Sửa đổi, bổ sung 04 thủ tục hành chính tại Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

- Sửa đổi, bổ sung 01 TTHC tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

- Bãi bỏ 05 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

(có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xây dựng quy trình điện tử trước ngày 15/7/2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Thông tin và Truyền thông (Công DVC);
- Công thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ VÀ CƠ QUAN KHÁC TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung được sửa đổi, bổ sung
A	<i>Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</i> <i>Sửa đổi 01 TTHC tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỉnh Thanh Hóa</i>					
1	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H56)	02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND & UBND cấp huyện - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4)	Không	- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	- Tên thủ tục hành chính; - Căn cứ pháp lý.
B	<i>Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</i> <i>- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính tại Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 5/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,</i>					

<p><i>UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.</i> - Sửa đổi, bổ sung 01 TTHC tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa. - Sửa đổi, bổ sung 04 TTHC tại Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p>						
2	<p>Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H56)</p>	<p>- 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ trong trường hợp không có khiếu nại. - 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ trong trường hợp có khiếu nại.</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4).</p>	Không	<p>- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội</p>	<p>- Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Yêu cầu, điều kiện; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.</p>
3	<p>Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H56)</p>	<p>06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4).</p>	Không	<p>- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội</p>	<p>- Tên TTHC - Căn cứ pháp lý.</p>

4	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.001753.000.00.00.H56)	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn giải quyết tại nơi cư trú cũ: Không quy định tuy nhiên thời hạn giải quyết trên thực tế là 05 ngày làm việc. - Thời hạn giải quyết tại nơi cư trú mới: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã nơi đang hưởng trợ cấp (tức nơi cư trú cũ). - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4). 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - cách thức thực hiện; - Tên thủ tục hành chính; - Căn cứ pháp lý.
5	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. (2.000286.000.00.00.H56)	<ul style="list-style-type: none"> - 34 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp tỉnh; - 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã; - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4). 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn giản hóa về cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết; - Yêu cầu, điều kiện; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.

6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4). 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn; - Yêu cầu, điều kiện; - Căn cứ pháp lý.
7	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H56)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4). 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên TTHC; - Trình tự thực hiện; - Yêu cầu, điều kiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H56)	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn giải quyết tại UBND cấp xã : Không quy định tuy nhiên thời hạn giải quyết trên thực tế là 05 ngày làm việc. - 03 ngày làm việc kể từ khi Chủ tịch UBND cấp huyện nhận được đề nghị của Chủ tịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã. - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4). 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thủ tục hành chính; - Thành phần hồ sơ; - Yêu cầu, điều kiện; - Mẫu đơn; - Căn cứ

		UBND cấp xã. - Trong trường hợp thiếu kinh phí, thì thời gian giải quyết tại cấp tỉnh và trung ương là không quy định.				pháp lý.
9	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H56)	- Thời hạn Chủ tịch UBND cấp xã là 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trong trường hợp thiếu kinh phí, thì thời gian giải quyết tại UBND cấp huyện, tỉnh và trung ương là không quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp xã. - Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (mức độ 4).	Không	- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	- Tên thủ tục hành chính; - Thành phần hồ sơ - Yêu cầu, điều kiện; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.
C	<i>Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác</i> <i>- Sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.</i>					
10	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. (2.000282.000.00.00.H56)	- Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định.	- Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. - Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	Không	- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã	- Đơn giản hóa về cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Thời hạn giải quyết;

		- Hồ sơ thủ tục hoàn thiện trong 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đối tượng, trường hợp kéo dài quá 10 ngày làm việc phải do cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định.			hội	- Yêu cầu, điều kiện; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.
11	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000477.000.00.00.H56)	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. - Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	Không	- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	- Đơn giản hóa về cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn; - Căn cứ pháp lý.

2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Bãi bỏ 05 thủ tục hành chính tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VPQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1	2.000295.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và theo Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội công bố bãi bỏ TTHC này. Lý do: “Loại bỏ khỏi danh mục công bố TTHC, vì được thực hiện giữa đối tượng và Cơ sở Trợ giúp xã hội (không có vai trò của cơ quan hành chính nhà nước)”
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
2	2.000343.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3	2.002127.000.00.00.H56	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
4	2.000335.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và theo Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố bãi bỏ TTHC này. Lý do: “Loại bỏ khỏi danh mục công bố TTHC, vì được thực hiện giữa đối tượng và Cơ sở Trợ giúp xã hội (không có vai trò của cơ quan hành chính nhà nước)”
C THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ			
5	1.000674.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.